

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
AN BÌNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trí Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2013)
Ông Đào Mạnh Kháng	Thành viên
Ông Lee Tien Poh	Thành viên
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên (bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2013)
Ông E. Gayle McGuigan	Thành viên (bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2013)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên chuyên trách
Ông Sreesanthan Eliathamby	Thành viên
Ông Hadenan bin A. Jalil	Thành viên (bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2013)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 8 năm 2012 và được chuẩn y của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) vào ngày 11 tháng 7 năm 2013)
Ông Nguyễn Công Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 3 năm 2014)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2014

Số: 615 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều Hành
Ngân hàng TMCP An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng TMCP An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 10 tháng 4 năm 2014, từ trang 4 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Điều Hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 4 năm 2014

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu đồng

A. TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	420.853	382.092
II. Tiền gửi tại NHNN	6	1.375.631	1.975.390
III. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác	7	16.146.892	10.865.838
1. Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	2.235.234	6.355.871
2. Cho vay các TCTD khác	7.2	13.911.658	4.509.967
IV. Chứng khoán kinh doanh	8	2.047	1.810
1. Chứng khoán kinh doanh		4.711	4.711
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.664)	(2.901)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1.078	1.629
VI. Cho vay khách hàng		22.993.281	18.342.169
1. Cho vay khách hàng	9	23.646.752	18.755.777
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(653.471)	(413.608)
VII. Chứng khoán đầu tư	11	11.549.834	7.334.442
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	5.242.479	1.618.714
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	6.310.806	5.789.890
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11.3	(3.451)	(74.162)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	317.024	317.609
1. Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	48.985	50.153
2. Đầu tư dài hạn khác	12.2	268.039	268.039
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.3	-	(583)
IX. Tài sản cố định		865.587	807.338
1. Tài sản cố định hữu hình	13	591.937	557.693
a. Nguyên giá		777.965	730.285
b. Hao mòn		(186.028)	(172.592)
2. Tài sản cố định vô hình	14	273.650	249.645
a. Nguyên giá		358.502	315.378
b. Hao mòn		(84.852)	(65.733)
X. Bất động sản đầu tư	15	103.987	-
a. Nguyên giá		103.987	-
XI. Tài sản có khác	16	3.851.496	5.985.369
1. Các khoản phải thu	16.1	2.299.447	3.243.935
2. Các khoản lãi, phí phải thu		927.337	1.022.997
3. Tài sản có khác	16.2	687.279	1.808.962
4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	16.3	(62.567)	(90.525)
TỔNG TÀI SẢN		57.627.710	46.013.686

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu đồng

B. NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
I. Tiền gửi và vay các TCTD khác		10.353.705	6.996.645
1. Tiền gửi của các TCTD khác	17	12.929	3.800.787
2. Vay các TCTD khác	18	10.340.776	3.195.858
II. Tiền gửi của khách hàng	19	37.161.637	28.734.042
III. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	63.570	75.602
IV. Phát hành giấy tờ có giá	21	3.446.620	4.624.036
V. Các khoản nợ khác		857.702	683.116
1. Các khoản lãi, phí phải trả		766.112	594.569
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	22	67.802	64.996
3. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	10	23.788	23.551
VI. Vốn và các quỹ	24	5.744.476	4.900.245
1. Vốn của TCTD		5.248.159	4.224.152
a. Vốn điều lệ	24.1	4.798.000	4.200.000
b. Vốn đầu tư XDCCB	24.1	994	994
c. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	449.165	204.299
d. Cổ phiếu quỹ	24.1	-	(181.141)
2. Quỹ của TCTD	24.2	301.879	277.603
3. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	194.438	398.490
TỔNG NGUỒN VỐN		57.627.710	46.013.686

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu đồng

	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	41	1.528.212	1.697.694
Thư tín dụng chưa thanh toán		517.073	860.369
Bảo lãnh khác		1.011.139	837.325
II. Các cam kết đưa ra	41	1.194.219	1.063.542
Cam kết ngoại tệ		1.194.219	1.063.542
		2.722.431	2.761.236



Ông Nguyễn Công Anh
Phó phòng tài chính kế toán



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng




Ông Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2013	2012
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	4.031.822	4.711.628
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	27	(2.773.923)	(2.994.302)
I. Thu thuần từ lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.257.899	1.717.326
1. Thu nhập từ các khoản phí và hoa hồng	28	177.310	162.210
2. Chi phí cho các khoản phí và hoa hồng	28	(68.965)	(61.599)
II. Lãi thuần từ các khoản phí và hoa hồng	28	108.345	100.611
III. Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối	29	24.873	(30.461)
IV. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	(4.452)	(3.182)
V. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	37.624	(3.444)
1. Thu từ hoạt động kinh doanh khác		175.691	8.961
2. Chi phí hoạt động khác		(16.700)	(5.785)
VI. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	32	158.991	3.176
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	12.156	17.180
VIII. Chi phí hoạt động	34	(1.067.620)	(1.102.454)
IX. Lợi nhuận thuần trước dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng		527.816	698.752
X. Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng	10	(342.705)	(170.490)
XI. Lợi nhuận trước thuế		185.111	528.262
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	(44.549)	(128.972)
XIII. Lợi nhuận sau thuế		140.562	399.290
<i>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</i>			
<i>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</i>	25	305	970
<i>Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</i>	25	294	846



Ông Nguyễn Công Anh
Phó phòng tài chính kế toán



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng




Ông Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


MẪU B 04/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2013	2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.127.635	4.316.604
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(2.602.382)	(2.879.619)
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	108.345	100.611
4. Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	92.097	(42.074)
5. Lãi/(lỗ) khác	158.991	(3.936)
6. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	-	6.920
7. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.063.606)	(1.045.407)
8. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(89.328)	(151.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	731.752	301.794
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
1. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.630.810)	(1.579.648)
2. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.244.681)	(106.133)
3. Biến động các khoản về công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	551	(1.629)
4. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(4.890.975)	1.159.724
5. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(207.603)	(52.847)
6. Biến động khác về tài sản hoạt động	2.005.190	(1.079.616)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
1. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(1.212.376)
2. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	3.955.060	(2.462.140)
3. Biến động các khoản tiền gửi của khách hàng	8.427.595	8.484.484
4. Biến động các khoản phát hành giấy tờ có giá	(1.177.416)	(615.880)
5. Biến động các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(12.032)	24.332
6. Biến động các khoản công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(9.347)
7. Biến động về nợ phải trả khác	49.044	32.864
8. Chi từ các quỹ của TCTD	(27.672)	(33.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.978.003	2.850.182

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 04/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2013	2012
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Mua sắm tài sản cố định	(134.254)	(142.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ)	-	17
3. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	175
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(7.600)
5. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	24
6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	12.156	17.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(122.098)	(132.813)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	388.700	-
Cổ tức trả cho cổ đông	(292.666)	(205.902)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	37.307	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	133.341	(205.902)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	1.989.246	2.511.467
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	8.440.365	5.928.898
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	10.429.611	8.440.365


 Ông Nguyễn Công Anh
 Phó phòng tài chính kế toán


 Ông Bùi Quốc Việt
 Kế toán trưởng



 Ông Phạm Duy Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 4 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Hoạt động chính

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá theo sự chấp thuận của NHNN;
- Nhận các nguồn vốn ủy thác đầu tư;
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn các tổ chức kinh tế và cá nhân;
- Chiết khấu các hối phiếu thương mại, trái phiếu và các giấy tờ có giá;
- Góp vốn mua cổ phần theo tỉ lệ cho phép và tham gia liên doanh;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng;
- Thực hiện trao đổi kinh doanh ngoại tệ và vàng;
- Thực hiện thanh toán quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác.

Địa điểm và hệ thống Ngân hàng

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một Hội sở chính, một Sở giao dịch, hai mươi chín chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.577 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.768 người).

Công ty con và công ty liên kết

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 01040009199 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần đầu số 0104374729 ngày 10 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 11 tháng 10 năm 2011, và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 12 tháng 3 năm 2012) với vốn điều lệ là 200.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0106112803 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”)	12/UBCK-GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (“ABLand”)	0305374296	Bất động sản	10,00%

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong các công ty trên nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này. Theo đó, Ngân hàng ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty trên là đầu tư vào công ty liên kết theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

3.1 Hướng dẫn mới ban hành và đã áp dụng

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3.2. Hướng dẫn mới ban hành nhưng chưa áp dụng**Hướng dẫn mới về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro**

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung, một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD được ban hành trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính hoạt động được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 13 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con và Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.3 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý; tiền gửi tại NHNN; tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác; tín phiếu kho bạc và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày.

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá và không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ("Công văn 2601") và Thông tư số 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần.

4.6 Chứng khoán đầu tư**4.6.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi, mua không có mục đích kiểm soát doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

nghiệp, không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược không phân loại vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan) vào ngày giao dịch.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601 và Thông tư số 89.

4.6.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601 và Thông tư số 89.

4.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 11% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thoả thuận khác. Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau:

- Có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

- Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- Có sự trao đổi về cán bộ quản lý; và
- Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con) mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo Thông tư số 89.

4.8.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

4.8.2 Dự phòng đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp

Dự phòng giảm giá đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp được xác định và trích lập theo các qui định của Thông tư 28/2011/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 01 tháng 9 năm 2011 quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp và Thông tư số 89.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng và xử lý rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

- Đối với trái phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom): Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom) thì giá trái phiếu thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.
- Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của trái phiếu thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá trái phiếu.

4.8.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 89. Căn cứ để trích lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất của tổ chức kinh tế (năm trước thời điểm trích lập dự phòng).

$$\text{Mức trích lập dự phòng} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế}}$$

4.9 Các khoản ủy thác đầu tư

Các khoản ủy thác đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ủy thác được xác định dựa trên khả năng thu hồi vốn của khoản ủy thác đầu tư và tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị nhận ủy thác đầu tư.

4.10 Các khoản nhận ủy thác vốn và đầu tư của người ủy thác

Các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư cho Ngân hàng theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của người ủy thác đầu tư; đồng thời vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.11 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Điều hành xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

4.12 Thu nhập phí, hoa hồng và lãi từ cổ tức

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

Lãi từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4.13 Các khoản cho vay và dự phòng các khoản cho vay khách hàng, các khoản cam kết và thư tín dụng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng, các khoản cam kết và thư tín dụng được trích lập dựa trên ước tính của Ban Điều hành cho các khoản cho vay, các khoản cam kết và thư tín dụng khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN (“Quyết định 780”) ngày 23 tháng 4 năm 2012 do NHNN ban hành. Các khoản dự phòng cụ thể được ghi nhận cho từng khoản cho vay theo một tỷ lệ nhất định phù hợp với Quyết định 493, Quyết định 18. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng, các khoản cam kết và thư tín dụng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay, các khoản cam kết và thư tín dụng theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết và thư tín dụng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

4.14 Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”) và các TCTD

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các TCTD, khi TCTD thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, TCTD sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, TCTD sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của NHNN. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, TCTD bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, TCTD bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4.15 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.16 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản khác	8 - 10

4.17 Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài cho các khu đất của Ngân hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Sơn La, Tỉnh Long An thuộc nước CHXHCN Việt Nam. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Giá trị phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm. Các tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

4.18 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.19 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do ABBA, Công ty con nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng đối với hợp đồng hoán đổi tiền tệ và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày kết thúc niên độ kế toán đối với hợp đồng kỳ hạn tiền tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.21 Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoài ra, trong năm, Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

4.22 Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại Thuyết minh số 44). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4.23 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

4.24 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.25 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và Điều 42 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hướng dẫn thực hiện một số Điều của nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4.26 Trích quỹ**

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các Ngân hàng Thương mại Cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng

Việc trích lập các quỹ còn lại do các cổ đông của Ngân hàng quyết định.

4.27 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	343.167	269.904
Tiền mặt bằng ngoại tệ	77.686	112.188
	<u>420.853</u>	<u>382.092</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	1.217.894	1.934.651
- Bằng ngoại tệ	157.737	40.739
	<u>1.375.631</u>	<u>1.975.390</u>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam thể hiện tiền gửi không kỳ hạn và số tiền dự trữ bắt buộc. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam áp dụng theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011; tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng theo Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số dư dự trữ bắt buộc được điều chỉnh một lần mỗi tháng và được lần lượt tính ở mức 3% (năm 2012: 3%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và 1% (năm 2012: 1%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn trên một năm. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, một khoản dự trữ bắt buộc bằng Đô la Mỹ cũng được yêu cầu thực hiện, được tính cùng một công thức với tỷ lệ 8% (năm 2012: 8%) cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và 6% (năm 2012: 6%) cho tiền gửi có kỳ hạn trên một năm.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2013 là 844.030 triệu đồng và 8.290 ngàn Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triều đồng</u>	<u>Triều đồng</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.235.234	6.355.871
Cho vay các TCTD khác	13.911.658	4.509.967
	<u>16.146.892</u>	<u>10.865.838</u>

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triều đồng</u>	<u>Triều đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng Đồng Việt Nam	87.004	1.037.411
Bảng ngoại tệ	655.651	1.118.341
	<u>742.655</u>	<u>2.155.752</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng Đồng Việt Nam (từ một tháng đến ba tháng)	949.113	49.999
Bảng Đồng Việt Nam (trên ba tháng)	270.000	4.150.120
Bảng ngoại tệ (từ một tháng đến ba tháng)	273.466	-
	<u>1.492.579</u>	<u>4.200.119</u>
	<u>2.235.234</u>	<u>6.355.871</u>

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	2013	2012
	Lãi suất % năm	Lãi suất % năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	4,30 - 8,00	8,00 - 19,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,40 - 0,42	1,20 - 3,00

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triều đồng</u>	<u>Triều đồng</u>
Bảng Đồng Việt Nam	12.933.484	4.021.550
Bảng ngoại tệ	978.174	488.417
	<u>13.911.658</u>	<u>4.509.967</u>

Mức lãi suất cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	2013	2012
	Lãi suất % năm	Lãi suất % năm
Cho vay thương mại bằng Đồng Việt Nam	4,00 - 13,00	3,50 - 14,75
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	0,35 - 0,70	0,60 - 2,70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.711	4.711
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.664)	(2.901)
	<u>2.047</u>	<u>1.810</u>

Phân loại chứng khoán kinh doanh theo chứng khoán đã niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	4.711	4.711
	<u>4.711</u>	<u>4.711</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đã niêm yết	(2.664)	(2.901)
	<u>2.047</u>	<u>1.810</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2013	2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	2.901	7.888
Trích lập dự phòng trong năm	-	159
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(237)	(5.146)
Số dư cuối năm	<u>2.664</u>	<u>2.901</u>

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Phân tích theo thời gian

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	13.233.479	55,96	11.904.120	63,47
Vay trung hạn (từ một năm đến năm năm)	4.932.039	20,86	3.596.252	19,17
Vay dài hạn (trên năm năm)	5.481.234	23,18	3.255.405	17,36
	<u>23.646.752</u>	<u>100</u>	<u>18.755.777</u>	<u>100</u>

9.2 Phân tích theo tiền tệ

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Vay bằng Đồng Việt Nam	22.283.171	94,23	16.928.396	90,26
Vay bằng ngoại tệ	1.363.581	5,77	1.827.381	9,74
	<u>23.646.752</u>	<u>100</u>	<u>18.755.777</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

9.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty cổ phần	8.357.038	35,34	7.270.463	38,76
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") tư nhân	5.128.147	21,69	4.396.342	23,44
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	736.450	3,11	410.732	2,19
Công ty TNHH nhà nước	420.773	1,78	292.273	1,56
Doanh nghiệp tư nhân	533.487	2,26	572.895	3,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	375.577	1,59	377.831	2,01
Công ty cổ phần nhà nước	109.163	0,46	142.486	0,76
Kinh tế tập thể	164.707	0,70	20.139	0,11
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	19.796	0,08	6.337	0,03
Công ty hợp danh	185	0,00	185	0,00
	15.845.323	67,01	13.489.683	71,92
Cho vay cá nhân	7.766.613	32,84	5.230.309	27,89
Cho vay khác	34.816	0,15	35.785	0,19
	23.646.752	100	18.755.777	100

9.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.294.141	85,82	16.004.050	85,33
Nợ cần chú ý	1.548.238	6,55	2.219.992	11,84
Nợ dưới tiêu chuẩn	264.385	1,12	131.746	0,70
Nợ nghi ngờ	370.056	1,56	33.255	0,18
Nợ có khả năng mất vốn	959.932	4,06	366.734	1,95
Nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý (*)	210.000	0,89	-	0,00
	23.646.752	100	18.755.777	100

(*) Trong năm, Ngân hàng đã sử dụng 140.000 triệu đồng từ dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho 500.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "SBIC") (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "Vinashin")). Số tiền chênh lệch còn lại bao gồm 360.000 triệu đồng, trong đó 150.000 triệu đồng được hoán đổi với trái phiếu do Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (gọi tắt là "DATC") phát hành (Chi tiết tại Thuyết minh số 11.2 - Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn dưới đây), và 210.000 triệu đồng được ghi nhận sang tài khoản nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý.

Việc phân loại, thu hồi và trích lập dự phòng đối với số dư này được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

9.5 Phân tích theo ngành nghề nợ vay

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công nghiệp chế biến	2.931.041	12,40	3.869.978	20,63
Xây dựng	3.179.628	13,45	2.242.343	11,96
Thương nghiệp	1.682.362	7,11	1.171.784	6,25
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	2.394.743	10,13	2.217.670	11,82
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	1.084.868	4,59	620.189	3,31
Nông nghiệp và lâm nghiệp	253.056	1,07	391.408	2,09
Hoạt động khoa học và công nghệ	209.304	0,89	213.922	1,14
Thủy sản	138.930	0,59	174.059	0,93
Khách sạn và nhà hàng	344.884	1,46	429.912	2,29
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	101.423	0,43	132.711	0,71
Bất động sản	1.361.393	5,76	1.073.872	5,73
Hoạt động văn hoá thể thao	40.858	0,17	35.944	0,19
Công nghiệp khai thác mỏ	8.433	0,04	58.897	0,31
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	15.042	0,06	14.864	0,08
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	1.058	0,00	1.762	0,01
Giáo dục và đào tạo	44.389	0,19	6.393	0,03
Hoạt động tài chính	185.995	0,79	2.413	0,01
Ngành khác	9.669.345	40,89	6.097.656	32,51
	23.646.752	100	18.755.777	100

10. DỰ PHÒNG CHO CÁC KHOẢN RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	653.471	413.608
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	23.788	23.549
	677.259	437.157

Biến động dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng như sau:

31/12/2013	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	286.334	150.823	437.157
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	302.326	40.379	342.705
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro (*)	(102.603)	-	(102.603)
Số dư cuối năm	486.057	191.202	677.259

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

31/12/2012	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	182.156	160.957	343.113
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	179.737	(9.247)	170.490
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(75.559)	(887)	(76.446)
Số dư cuối năm	286.334	150.823	437.157

Thay đổi chi tiết dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng trong năm như sau:

(a) Dự phòng cụ thể	2013	2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	286.334	182.156
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	302.326	179.737
Số dự phòng đã sử dụng trong năm (*)	(102.603)	(75.559)
Số dư cuối năm	486.057	286.334

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được tính dựa trên giá trị thuần của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 căn cứ vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Giá trị thuần được tính theo một tỷ lệ cho từng loại chất lượng nợ vay như quy định tại Quyết định 493, Quyết định 18, Quyết định 780 do NHNN ban hành, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp.

(*) Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm chủ yếu bao gồm:

- Khoản xóa nợ cho Công ty Dây Cáp Điện Tân Cường Thành với giá trị 65.501 triệu đồng trước khi Ngân hàng bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt từ VAMC. Ngân hàng đang theo dõi trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 11.2). Nghiệp vụ bán nợ như sau:

	2013 Triệu đồng
Số dư khoản vay tại thời điểm bán nợ	597.025
Sử dụng dự phòng rủi ro đã trích đến thời điểm bán nợ để xóa nợ	(65.501)
Giá trị bán nợ cho VAMC hay giá trị trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 11.2)	531.524

- Khoản xóa nợ cho Vinashin với giá trị 35.000 triệu đồng (Thuyết minh số 11.2)

(b) Dự phòng chung	2013	2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	150.823	160.957
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	40.379	(9.247)
Số dự phòng đã sử dụng trong năm	-	(887)
Số dư cuối năm	191.202	150.823

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493, Quyết định 18. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 (năm 2012: 0,75%).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ****11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2013		31/12/2012	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Chứng khoán nợ				
Trái phiếu chính phủ	4.558.928	4.627.685	1.330.000	1.357.584
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	300.000	300.000	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội (HANCO3)	140.084	108.649	-	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Tân Cường Thành (*)	140.000	140.000	-	-
Chứng khoán vốn				
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành				
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - HBB (SHB)	1.407	1.877	1.407	1.877
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại - PPC	-	-	82.065	94.985
Công ty Cổ phần Giấy An Hoà	39.000	46.800	39.000	46.800
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Petrolimex - PGI	6.337	8.818	6.337	8.818
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt - BVTI	6.250	6.250	6.250	6.250
Công ty dịch vụ bán lẻ Tiên Phong	2.400	2.400	2.400	2.400
Tín phiếu	-	-	100.000	100.000
Tổng cộng	5.194.406	5.242.479	1.567.459	1.618.714

(*) Vào ngày 06 tháng 12 năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "ABBA") đã chuyển giao 140.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Tân Cường Thành (đã đáo hạn vào ngày 22 tháng 4 năm 2012) và toàn bộ các quyền lợi phát sinh liên quan đến trái phiếu thuộc sở hữu của ABBA cho Ngân hàng theo Hợp đồng chuyển giao trái phiếu doanh nghiệp số 121/2013/HĐCGTP/ABBANK-ABBA. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục cần thiết để bán toàn bộ trái phiếu này cho VAMC và dự kiến sẽ hoàn tất các thủ tục này trong tháng 4 năm 2014.

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán còn lại thể hiện trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do các TCTD và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là từ hai năm đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 3,00% đến 13,10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTĐ-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	450.260	453.190	650.261	656.404
Trái phiếu chính phủ	427.532	427.479	627.533	630.347
Trái phiếu Đô thị TP.Hồ Chí Minh	22.728	25.711	22.728	26.057
Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD	3.686.620	3.671.642	3.364.840	3.348.585
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	1.500.000	1.500.000	1.000.000	1.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB")	631.080	631.080	624.840	624.840
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.315.540	1.315.540	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	1.500.000	1.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	240.000	225.022	240.000	223.745
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác	2.185.974	2.185.974	1.740.000	1.784.901
- Tập đoàn Tàu Thủy Việt Nam ("Vinashin")	-	-	500.000	497.111
- Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng Sản Việt Nam ("Vinacomin")	130.000	130.000	130.000	130.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà đất Cotec	100.000	100.000	100.000	100.000
- Công ty Cổ phần Long Hậu	-	-	60.000	60.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Ngọc Nghĩa	-	-	50.000	52.040
- Công ty Cổ phần Việt Phương	-	-	400.000	400.000
- DATC (*)	150.000	150.000	-	-
- Công ty Cổ phần VID Hưng Yên	460.000	460.000	-	-
- Công ty Cổ phần Phát Triển Hà Nam	200.000	200.000	-	-
- Công Ty Xây Dựng và Kinh doanh Cơ sở Hạ Tầng Khu Công nghiệp Hà Nội Đài Tư	190.000	190.000	-	-
- VAMC (**)	531.524	531.524	-	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	-	-	50.000	50.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh	424.450	424.450	450.000	495.750
Tổng cộng	6.322.854	6.310.806	5.755.101	5.789.890

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 9.4, số dư 150.000 triệu đồng trái phiếu của DATC phát sinh từ việc hoán đổi 500.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu của SBIC (trước đây là Vinashin). Các trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định 8,9%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

(**) Như trình bày tại Thuyết minh số 10, số dư 531.524 triệu đồng là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ nghiệp vụ mua nợ Công ty Dây Cáp Điện Tân Cường Thành vào ngày 27 tháng 12 năm 2013 theo Hợp đồng số 01/2013/VAMC - ABB. Các trái phiếu đặc biệt này có kỳ hạn 5 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và không chịu lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt này vì chưa đến ngày trái phiếu đến hạn hàng năm.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn còn lại thể hiện trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do các TCTD và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là từ một năm đến mười lăm năm, lãi suất được hưởng đối với Đồng Việt Nam từ 7,50% đến 15,35%/năm và đối với đồng Đô la Mỹ từ 3,80% đến 4,00%/năm (năm 2012: lãi suất được hưởng đối với Đồng Việt Nam từ 8,40% đến 20,00%/năm và đối với Đô la Mỹ từ 2,00% đến 3,50%/năm).

11.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Cổ phiếu đã niêm yết	3.451	4.162
Cộng	<u>3.451</u>	<u>4.162</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác	-	70.000
Cộng	<u>-</u>	<u>70.000</u>
Tổng cộng	<u><u>3.451</u></u>	<u><u>74.162</u></u>

Ngân hàng hiện chưa trích lập dự phòng chung cho các khoản đầu tư vào trái phiếu của các tổ chức kinh tế vì chưa có quy chế hướng dẫn cụ thể của NHNN.

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2013	2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Số dư đầu năm	4.162	50.558
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(711)	(46.396)
Số trích thêm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>3.451</u>	<u>4.162</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Số dư đầu năm	70.000	-
Số trích thêm trong năm	35.000	-
Số dự phòng đã sử dụng trong năm (*)	(105.000)	70.000
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>70.000</u>
Tổng cộng	<u><u>3.451</u></u>	<u><u>74.162</u></u>

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9.4, trong năm, Ngân hàng đã sử dụng 105.000 triệu đồng từ dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn để xóa nợ một phần cho trái phiếu của Vinashin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đầu tư vào công ty liên kết	Các khoản đầu tư dài hạn khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01 tháng 01	50.153	268.039	318.192
Vốn góp giảm trong năm	(1.865)	-	(1.865)
Phân chia lợi nhuận của các công ty liên kết	697	-	697
Tại ngày 31 tháng 12	48.985	268.039	317.024

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2013			31/12/2012		
	khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu	khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu
	Giá gốc Triệu đồng	Triệu đồng	hữu	Giá gốc Triệu đồng	Triệu đồng	hữu
ABS	41.905	42.648	5,2%	41.905	42.490	5,2%
ABLand	10.000	6.337	10,0%	10.000	5.710	10,0%
ABF	-	-	-	2.376	1.953	9,9%
	51.905	48.985		54.281	50.153	

12.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2013			31/12/2012		
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	210.000	210.000	8,40	210.000	210.000	8,40
Công ty Cổ phần EVN - Quốc tế	37.800	37.800	1,58	37.800	37.800	1,58
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	15.057	15.057	2,51	15.057	15.057	2,51
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	3.182	3.182	3,93	3.182	3.182	3,93
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	2.000	2.000	4,00	2.000	2.000	4,00
	268.039	268.039		268.039	268.039	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

12.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
<i>Dự phòng đầu tư dài hạn khác</i>		
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	583
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>583</u>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2013	2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
<i>Dự phòng đầu tư dài hạn khác</i>		
Số dư đầu năm	583	590
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(583)	(344)
Số trích thêm trong năm	-	337
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>583</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2013	401.230	212.108	112.592	4.355	730.285
Tăng trong năm	1.810	78.786	9.078	445	90.119
Phân loại lại theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC	(411)	(39.458)	(1.170)	(834)	(41.873)
Thanh lý, nhượng bán	(133)	(189)	-	(244)	(566)
Tại ngày 31/12/2013	<u>402.496</u>	<u>251.247</u>	<u>120.500</u>	<u>3.722</u>	<u>777.965</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2013	28.433	94.525	46.736	2.898	172.592
Khấu hao trong năm	8.239	21.176	9.675	310	39.400
Phân loại lại theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC	(200)	(24.001)	(719)	(569)	(25.489)
Thanh lý, nhượng bán	(110)	(168)	-	(197)	(475)
Tại ngày 31/12/2013	<u>36.362</u>	<u>91.532</u>	<u>55.692</u>	<u>2.442</u>	<u>186.028</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2013	<u>366.134</u>	<u>159.715</u>	<u>64.808</u>	<u>1.280</u>	<u>591.937</u>
Tại ngày 01/01/2013	<u>372.797</u>	<u>117.583</u>	<u>65.856</u>	<u>1.457</u>	<u>557.693</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 27.022 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 50.276 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy tính Triệu đồng	Tài sản vô hình khác Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	148.747	165.328	1.303	315.378
Tăng trong năm	23.994	20.141	-	44.135
Phân loại lại theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC	-	(586)	(425)	(1.011)
Tại ngày 31/12/2013	<u>172.741</u>	<u>184.883</u>	<u>878</u>	<u>358.502</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	-	64.430	1.303	65.733
Hao mòn trong năm	231	19.899	-	20.130
Phân loại lại theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC	-	(586)	(425)	(1.011)
Tại ngày 31/12/2013	<u>231</u>	<u>83.743</u>	<u>878</u>	<u>84.852</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2013	<u>172.510</u>	<u>101.140</u>	<u>-</u>	<u>273.650</u>
Tại ngày 01/01/2013	<u>148.747</u>	<u>100.898</u>	<u>-</u>	<u>249.645</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản vô hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 8.065 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 9.067 triệu đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quận Hoàng Mai với giá trị 22.115.920.000 đồng và quyền sử dụng đất dính kèm với tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, vật kiến trúc) mua từ Công ty Liên doanh Lili of France với tổng giá trị 81.870.948.618 đồng. Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất mua từ Công ty Liên doanh Lili of France được chuyển cho ABBA, Công ty con từ ngày 27 tháng 12 năm 2013 nên bất động sản đầu tư này sẽ bắt đầu khấu hao từ năm 2014.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cần được trình bày. Tuy nhiên, ABBA hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, ABBA sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, ABBA chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	2.299.447	3.243.935
Các khoản lãi, phí phải thu	927.337	1.022.997
Tài sản có khác (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	687.279	1.808.962
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (<i>Thuyết minh số 16.3</i>)	(62.567)	(90.525)
	<u>3.851.496</u>	<u>5.985.369</u>

16.1 Các khoản phải thu

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Hợp tác đầu tư, kinh doanh (a)	1.468.408	2.341.755
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	21.758	21.787
Phải thu quá hạn (b)	40.180	87.404
Phải thu bán chứng khoán (c)	70.855	70.855
Mua sắm tài sản cố định	190.498	220.826
Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi (d)	30.164	30.164
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	69.358	56.522
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại ABS	-	102
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước	7.093	12.253
Phải thu ABLand (e)	13.245	13.245
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	8.880	20.175
Phải thu quyền mua cổ phần DVD (f)	5.225	5.225
Đầu tư XDCCB – EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
Phải thu Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình liên quan đến trái phiếu Handico (g)	102.659	102.809
Phải thu ngân hàng Đông Á liên quan đến trái phiếu MCBond	-	120.000
Phải thu mua bán nợ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank (h)	-	60.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp (l)	54.715	-
Các khoản phải thu khác	213.076	77.072
	<u>2.299.447</u>	<u>3.243.935</u>

(a) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các công ty đối tác. Theo đó, các công ty sẽ sử dụng vốn nhận được từ Ngân hàng để thực hiện đầu tư kinh doanh và Ngân hàng sẽ nhận được lợi tức trên khoản vốn đã chuyển tại ngày hết hạn. Chi tiết các hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Bên nhận vốn	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen	1.173.408	1.268.126
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn Cầu	-	778.629
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa (“An Hòa”)	200.000	200.000
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội (“Geleximco”)	95.000	95.000
Tổng	<u>1.468.408</u>	<u>2.341.755</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

(b) Chi tiết phải thu quá hạn như sau:

Chi tiết	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Phải thu Công ty cho Thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Gốc (*)	30.968	82.312
Phải thu Công ty cho Thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Lãi (*)	5.092	5.092
Tạm ứng lãi phát sinh chưa thu được của trái phiếu Handico (**)	4.120	-
Tổng cộng	40.180	87.404

(*) Khoản mục này bao gồm khoản phải thu của Ngân hàng đối với Công ty cho thuê tài Chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cho khoản tiền gửi đã quá hạn và khoản lãi phải thu tương ứng. Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng 100% cho khoản phải thu này, bao gồm gốc và lãi tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89.

(**) Đây là khoản Ngân hàng đã tạm ứng trước một phần lãi phát sinh tương đương 4.120 triệu đồng khi bán trái phiếu Handico cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình.

- (c) Đây là khoản phải thu từ việc bán cổ phiếu ABS cho Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội (gọi tắt là "Geleximco"), cổ đông của Ngân hàng, theo hình thức trả chậm trong 90 ngày được quy định trong Hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết số 1412/HĐCN09 và số 2112/HĐCN09 được ký kết tại ngày 14 tháng 12 năm 2009 và ngày 21 tháng 12 năm 2009. Trong năm 2010, Geleximco đã thanh toán một phần cho Ngân hàng với tổng số tiền là 60.000 triệu đồng. Đồng thời, Ngân hàng và Geleximco cũng đã ký kết thêm phụ lục 04 Hợp đồng số 2112/HĐCN.09 về việc thay đổi thời gian thanh toán đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.
- (d) Đây là khoản lãi phải thu của Trái phiếu Công ty TNHH Vạn Lợi đã đến hạn tại ngày 30 tháng 7 năm 2011 nhưng chưa được thanh toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu này tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 do Bộ Tài chính ban hành, với tỷ lệ dự phòng 70% giá trị khoản phải thu, tương đương với 21.115 triệu đồng.
- (e) Đây là khoản phải thu liên quan đến số tiền ứng trước tiền thuê nhà tại số 65-65A đường 3/2, TP. HCM, trụ sở của ABLand.
- (f) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông ("gọi tắt là DVD") mà Ngân hàng đã chuyển cho ABS vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại thời điểm lập báo cáo, Ngân hàng vẫn chưa thu hồi được khoản tiền này và Ngân hàng đã tiến hành trích lập 100% giá trị theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89.
- (g) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình liên quan đến khoản nợ được chuyển giao và tiếp nhận là toàn bộ các khoản phải thu đối với Công ty Tài chính Cổ phần Handico tính đến ngày 28 tháng 12 năm 2012 với tổng giá trị là 107.959 triệu đồng (trong đó Giá trị nợ gốc là 98.000 triệu đồng, lãi quá hạn 9.959 triệu đồng). Theo phương thức thanh toán của hợp đồng, tại thời điểm ký kết hợp đồng này, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình đã thanh toán cho bên Ngân hàng 5% giá trị hợp đồng, tương đương 5.150 triệu đồng. Giá trị còn lại của hợp đồng trị giá 102.809 triệu đồng sẽ được Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình thanh toán cho Ngân hàng chậm nhất là đến ngày 31 tháng 7 năm 2014. Đây là khoản bán nợ không có truy đòi, vì vậy, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho khoản nợ này.
- (h) Trong năm, Ngân hàng đã bán hai khoản vay của Công ty Cổ phần Cà phê An Giang và Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hiếu cho Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank ("SeABank AMC") dưới hình thức bán nợ không có truy đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

- (l) Đây là khoản chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp khi báo cáo quyết toán năm được duyệt.

16.2 Tài sản có khác

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chi phí chờ phân bổ (a)	192.733	198.745
Tài sản gán nợ chờ xử lý (b)	76.421	158.239
Ủy thác đầu tư (c)	50.000	68.000
Vật liệu, công cụ lao động đang dùng	965	1.168
Tài sản có khác (d)	367.160	1.382.810
	<u>687.279</u>	<u>1.808.962</u>

- (a) Bao gồm chủ yếu là chi phí thuê nhà số 36 Hoàng Cầu, Hà Nội được Ngân hàng thanh toán trước trong 10 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, chi phí chưa phân bổ của khoản tiền này là 95.342 triệu đồng.

- (b) Tài sản gán nợ chờ xử lý chi tiết như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Mua tài sản của Công ty Liên Doanh Lili of France (*)	-	81.818
Mua tài sản của Công ty Cổ phần Cà phê An Giang	28.421	28.421
Mua tài sản của Công ty Cổ phần Thủy Hải sản Minh Hiếu	48.000	48.000
	<u>76.421</u>	<u>158.239</u>

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, một số thủ tục giấy tờ liên quan đến việc hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu của các tài sản sang cho ABBA, Công ty con, vẫn chưa được hoàn thiện và ABBA chưa chắc chắn về mục đích sử dụng của các tài sản này trong tương lai.

(*) Đối với tài sản mua từ Công ty Liên doanh Lili of France, ABBA đã hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu sang cho ABBA tại ngày 27 tháng 12 năm 2013. Hiện nay, ABBA đang tìm khách hàng để cho thuê lại tài sản này. Theo đó, ABBA đã phân loại lại tài sản mua từ Công ty Liên doanh Lili of France sang bất động sản đầu tư như trình bày trong Thuyết minh số 15.

- (c) Đây là khoản ủy thác đầu tư của ABBA cho các công ty với số tiền cụ thể như sau:

Bên nhận ủy thác	Số tiền	Lãi suất	Ngày	Ngày
	Triệu đồng	%/năm	hiệu lực	đáo hạn
Tại ngày 31/12/2013				
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	50.000	15,00%	06/09/2012	06/03/2013
Tổng cộng	<u>50.000</u>			
Tại ngày 31/12/2012				
Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy	10.000	20,25%	21/06/2010	21/12/2010
Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy	8.000	20,25%	05/07/2010	05/11/2010
Công ty Cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	50.000	15,00%	06/09/2012	06/03/2013
Tổng cộng	<u>68.000</u>			

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

- (d) Tài sản có khác chủ yếu là các khoản nợ mà ABBA mua lại của các công ty tài chính và công ty mua bán nợ.

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Mua bán nợ với Công ty QLN và KTTS Ngân hàng Bản Việt	-	514.000
Mua bán nợ của Ngân hàng Bản Việt	367.160	733.900
Tài sản có khác	-	134.910
	<u><u>367.160</u></u>	<u><u>1.382.810</u></u>

Trong năm, ABBA có thực hiện mua một số khoản nợ của các công ty tài chính và công ty mua bán nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, ABBA có một hợp đồng mua nợ với một tổ chức tài chính. ABBA không ghi nhận dự phòng cho khoản nợ được mua này do đây là khoản nợ có truy đòi và bên tổ chức tài chính (bên bán nợ) đã ghi nhận dự phòng cho khoản nợ này.

16.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Dự phòng khoản phải thu Công ty cho Thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Thuyết minh số 16.1)	36.060	57.618
Dự phòng phải thu lãi Trái phiếu Vạn Lợi (Thuyết minh số 16.1)	21.115	15.082
Dự phòng phải thu quyền mua cổ phần DVD (Thuyết minh số 16.1)	5.225	5.225
Dự phòng khoản đầu tư ủy thác vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy	-	12.600
Dự phòng phải thu khó đòi	167	-
	<u><u>62.567</u></u>	<u><u>90.525</u></u>

17. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	12.831	1.080.637
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	98	150
Có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	-	2.720.000
	<u><u>12.929</u></u>	<u><u>3.800.787</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

18. VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triều đồng</u>	<u>Triều đồng</u>
Bằng Đồng Việt Nam	9.100.731	2.381.831
Bằng ngoại tệ	1.240.045	814.027
	<u>10.340.776</u>	<u>3.195.858</u>

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triều đồng</u>	<u>Triều đồng</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8.628.811	7.565.238
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	8.411.782	7.394.843
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	9.610	22.084
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	207.133	147.257
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	286	1.054
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	28.272.314	20.918.968
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	10.368.365	8.817.916
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	15.639.911	10.191.765
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.100.305	617.796
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.085.802	1.240.866
Tiền gửi vốn chuyên dùng	77.931	50.625
Tiền ký quỹ	260.512	249.836
Tiền gửi ký quỹ bằng Đồng Việt Nam	175.120	171.126
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	85.392	78.710
	<u>37.161.637</u>	<u>28.734.042</u>

Lãi suất thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>%/năm</u>	<u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	1,00	1,50
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	1,00	1,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,30	0,10
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,30	0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	6,80 - 8,50	8,00 - 14,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,25 - 1,50	0,50 - 5,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	6,80 - 8,50	6,00 - 17,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,25 - 1,50	1,00 - 7,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng Đồng Việt Nam	63.570	75.602

Các khoản vốn nhận ủy thác từ NHNN để cho vay lại các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản với giá trị 48.029 triệu đồng và các khoản vốn nhận ủy thác từ Sở Giao dịch III-Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam để cho vay lại các dự án và đối tượng vay hợp lệ theo quy định của Sổ tay Chính sách Quỹ RDF II với giá trị 15.541 triệu đồng. Các khoản vay này có thời hạn từ 34 tháng đến 120 tháng, lãi suất 6,48% đến 8,52%/năm (năm 2012: từ 7,50% đến 11,16%/năm).

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Trái phiếu bằng Đồng Việt Nam	-	500.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	500.000
Chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam	2.500.000	3.435.401
Dưới 12 tháng (a)	2.500.000	1.935.401
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	1.500.000
Chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ	946.620	688.635
Dưới 12 tháng (b)	946.620	688.635
	<u>3.446.620</u>	<u>4.624.036</u>

(a) Đây là khoản tiền thu được từ việc phát hành chứng chỉ tiền gửi cho các TCTD, cụ thể như sau:

Bên mua Chứng chỉ tiền gửi	Số tiền	Ngày	Ngày	Lãi suất
	Triệu đồng	phát hành	đáo hạn	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank")	450.000	19/3/2013	5/3/2014	8,00%
Eximbank	450.000	25/3/2013	3/3/2014	8,00%
Eximbank	300.000	4/4/2013	21/1/2014	7,50%
Eximbank	300.000	18/4/2013	28/1/2014	7,50%
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	200.000	17/9/2013	16/9/2014	7,50%
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	200.000	23/9/2013	18/9/2014	7,50%
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	300.000	19/9/2013	15/9/2014	7,50%
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	300.000	13/9/2013	12/9/2014	7,50%
	<u>2.500.000</u>			

(b) Đây là khoản tiền thu được từ việc phát hành chứng chỉ tiền gửi cho các TCTD, cụ thể như sau:

Bên mua Chứng chỉ tiền gửi	Số tiền	Ngày	Ngày	Lãi suất
	Triệu đồng	phát hành	đáo hạn	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB")	315.540	22/5/2013	21/5/2014	4,00%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB")	315.540	24/5/2013	22/5/2014	3,80%
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	157.770	27/5/2013	26/5/2014	4,00%
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	157.770	29/5/2013	27/5/2014	4,00%
	<u>946.620</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	13.669	37.399
Các khoản phải trả công nhân viên	1.592	22.015
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.077	15.384
Các khoản phải trả bên ngoài	54.133	27.597
Các khoản chờ thanh toán	37.050	16.904
Các khoản phải trả khách hàng	6.764	4.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu	-	(9.936)
Thuế khác	1.432	7.486
Thuế giá trị gia tăng	1.621	883
Doanh thu chờ phân bổ	6.326	6.479
Cổ tức phải trả	940	940
	<u><u>67.802</u></u>	<u><u>64.996</u></u>

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	883	26.266	(25.529)	1.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(9.936)	44.549	(89.328)	(54.715)
Các loại thuế khác	7.486	26.535	(32.589)	1.432
	<u><u>(1.567)</u></u>	<u><u>97.350</u></u>	<u><u>(147.446)</u></u>	<u><u>(51.663)</u></u>

(*) Đây là khoản chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp khi báo cáo quyết toán năm được duyệt. Khoản trả thừa này đang được ghi nhận trên các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 16.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận chưa	Tổng cộng
	Triệu đồng	XDCB Triệu đồng	cổ phần Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	phân phối Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư tại ngày 01/01/2011	4.200.000	994	204.299	(181.141)	168.819	330.119	4.723.090
Phân loại lại quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	17.167	-	17.167
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	399.290	399.290
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	69.113	(69.113)	-
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	55.904	(55.904)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ và các khoản chi trả khác	-	-	-	-	(33.400)	-	(33.400)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(205.902)	(205.902)
Số dư tại ngày 31/12/2012	4.200.000	994	204.299	(181.141)	277.603	398.490	4.900.245
Tăng vốn trong năm	598.000	-	388.700	-	-	-	986.700
Giảm cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(143.796)	181.141	-	-	37.345
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	140.562	140.562
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	22.791	(22.791)	-
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	29.157	(29.157)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ và các khoản chi trả khác	-	-	-	-	(27.672)	-	(27.672)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(292.666)	(292.666)
Giảm khác	-	-	(38)	-	-	-	(38)
Số dư tại ngày 31/12/2013	4.798.000	994	449.165	-	301.879	194.438	5.744.476

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2013			31/12/2012		
	Số cổ phần	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	76.856.018	768.560	16,02	102.056.018	1.020.560	24,30
Malayan Banking Berhad	95.961.422	959.614	20,00	84.161.422	841.614	20,04
Geleximco	62.333.062	623.331	12,99	37.133.062	371.331	8,84
Công ty tài chính quốc tế ("IFC")	48.000.000	480.000	10,00	-	-	-
Các cổ đông khác	196.649.474	1.966.495	40,99	196.649.474	1.966.495	46,82
	479.799.976	4.798.000	100,00	419.999.976	4.200.000	100,00

Ngày 20 tháng 02 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn thành việc bán đấu giá 6.286.973 cổ phiếu quỹ.

Vào ngày 23 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng ngày 27 tháng 5 năm 2012 từ 4.200 tỷ đồng lên 4.798 tỷ đồng thông qua việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi của MayBank và IFC thành cổ phiếu. Việc tăng vốn này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của các cổ đông (chi tiết như trên).

Ngày 12 tháng 9 năm 2013, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã chuyển nhượng 25.200.000 cổ phần, với giá trị chuyển nhượng thực tế là 252.000 triệu đồng cho Geleximco. Việc chuyển nhượng này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của các cổ đông (chi tiết như trên).

Ngày 21 tháng 8 năm 2013 và ngày 03 tháng 12 năm 2013, NHNN đã phê duyệt sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động cho việc tăng vốn điều lệ cũng như việc chuyển nhượng cổ phần nêu trên.

Trong năm, Ngân hàng đã công bố và chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 292.666 triệu đồng (năm 2012: 205.902 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

24.2 Các quỹ

Tình hình thay đổi các quỹ trong năm như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư tại ngày 01/01/2012	-	107.925	42.536	-	-	18.358	168.819
Phân loại lại	-	-	-	14.818	2.349	-	17.167
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	1.817	34.199	1.430	15.810	15.809	48	69.113
Trích các quỹ cho năm nay	-	37.270	18.634	-	-	-	55.904
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ và các khoản chi trả khác	-	-	-	(24.074)	(9.326)	-	(33.400)
Số dư tại ngày 31/12/2012	1.817	179.394	62.600	6.554	8.832	18.406	277.603
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	11.396	11.395	-	22.791
Trích các quỹ trong năm	-	18.474	9.308	677	677	21	29.157
Sử dụng trong năm	-	-	-	(1.827)	(25.625)	(220)	(27.672)
Chuyển từ quỹ khen thưởng sang quỹ phúc lợi	-	-	-	(5.890)	5.890	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	1.817	197.868	71.908	10.910	1.169	18.207	301.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành như sau:

- a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá 100% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- b. Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- c. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa trên phê duyệt của các cổ đông theo đề nghị của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

24.3 Các quỹ dự trữ của Công ty con

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty con được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

Theo đó, Công ty con trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm sau ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi. Chi tiết lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	140.562	399.290
Lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi (triệu đồng)	9.831	31.753
Lợi nhuận sẵn sàng để phân phối cho các cổ đông phổ thông sau ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi (triệu đồng)	150.393	431.043
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	460.282.892	411.805.057
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm do ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng (cổ phiếu)	460.282.892	411.805.057
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm sau ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi (cổ phiếu)	478.632.481	471.805.057
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	305	970
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh do ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng (đồng/cổ phiếu)	Năm 2013 không có cổ phiếu thưởng	Năm 2012 không có cổ phiếu thưởng
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>294</u>	<u>914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

26. THU TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2013 <u>Triều đồng</u>	2012 <u>Triều đồng</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	213.894	819.191
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.851.804	2.742.147
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	959.335	1.144.511
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.789	5.779
	<u>4.031.822</u>	<u>4.711.628</u>

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2013 <u>Triều đồng</u>	2012 <u>Triều đồng</u>
Trả lãi tiền gửi	2.204.126	2.574.121
Trả lãi tiền vay	355.488	28.810
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	211.431	352.551
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.878	38.820
	<u>2.773.923</u>	<u>2.994.302</u>

28. LÃI THUẬN TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ HOA HỒNG

	2013 <u>Triều đồng</u>	2012 <u>Triều đồng</u>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	177.310	162.210
Thu từ dịch vụ thanh toán	55.662	54.317
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	63.322	62.250
Thu từ dịch vụ tư vấn	2.320	3.178
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	11.787	8.237
Thu về dịch vụ ngân quỹ	3.689	2.704
Thu khác	40.530	31.524
Chi phí hoạt động dịch vụ	(68.965)	(61.599)
Chi về dịch vụ tư vấn	(6.533)	(9.967)
Chi phí bảo vệ tiền	(9.313)	(15.457)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(17.161)	(12.631)
Chi dịch vụ thanh toán	(7.405)	(6.093)
Chi phí hoa hồng môi giới	(56)	(11)
Chi vận chuyển, bốc xếp tiền	(1.235)	(959)
Chi phí kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(447)	(310)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(744)	(286)
Chi khác	(26.071)	(15.885)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>108.345</u>	<u>100.611</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2013	2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	79.435	27.919
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	57.541	23.727
Thu từ kinh doanh vàng	-	526
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	21.894	3.666
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(54.562)	(58.380)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(40.705)	(16.244)
Chi về kinh doanh vàng	-	(292)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(13.857)	(41.844)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>24.873</u>	<u>(30.461)</u>

30. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2013	2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	711	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(8.147)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	237	5.146
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5.400)	(181)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>(4.452)</u>	<u>(3.182)</u>

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2013	2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	72.591	23.927
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(678)	(189)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	711	46.396
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(35.000)	(73.578)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>37.624</u>	<u>(3.444)</u>

32. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	2013	2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	175.691	8.961
Thu từ việc kinh doanh mua bán nợ	95.392	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	16.928	-
Thu nhập khác	63.371	8.961
Chi phí hoạt động khác	(16.700)	(5.785)
Chi phí khác	(16.700)	(5.785)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	<u>158.991</u>	<u>3.176</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	2013	2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Cổ tức nhận được từ		
Chứng khoán kinh doanh	48	48
Chứng khoán đầu tư	1.011	824
Đầu tư dài hạn khác	10.400	19.354
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	697	(3.046)
	<u>12.156</u>	<u>17.180</u>

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2013	2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chi phí cho nhân viên	405.055	437.816
Chi lương và phụ cấp	348.967	387.859
Chi ăn ca	22.399	21.861
Chi công tác xã hội	333	305
Chi trợ cấp	33.356	27.791
Chi về tài sản	253.159	226.462
Trong đó khấu hao tài sản cố định	59.299	52.266
Các khoản chi phí hoạt động khác	409.406	438.176
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	78.402	81.397
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.079	2.484
Dự phòng phải thu khó đòi	2.272	27.625
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	122.332	138.170
Chi vật liệu, giấy tờ in	53.004	42.719
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	20.377	18.642
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	20.664	14.187
Công tác phí	10.354	10.229
Chi bưu phí và điện thoại	12.570	9.399
Chi đào tạo, huấn luyện	4.793	10.156
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	576	455
Các khoản chi khác	81.983	82.713
	<u>1.067.620</u>	<u>1.102.454</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013	2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	185.111	528.262
Trừ:		
<i>Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế</i>	(11.459)	(20.226)
<i>Phân chia lãi của các công ty liên kết sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu</i>	(697)	-
<i>Điều chỉnh dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết (cho mục đích hợp nhất)</i>	(650)	(1.113)
<i>Điều chỉnh lãi từ thanh lý công ty liên kết sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu</i>	(511)	-
Cộng:		
<i>Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1.732	400
<i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>	4.443	4.872
<i>Chi lương hội đồng thành viên của công ty con</i>	385	420
<i>Truy thu thuế sau quyết toán thuế 2010, 2011 của công ty con</i>	-	168
<i>Nộp phạt hành chính của công ty con</i>	-	58
<i>Phân chia lỗ của các công ty liên kết sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu (cho mục đích hợp nhất)</i>	-	3.046
Thu nhập chịu thuế	178.354	515.887
Trong đó		
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 20%	796	
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 25%	177.558	515.887
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.549	128.972

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất.

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm các khoản sau đây:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	420.853	382.092
Tiền gửi tại NHNN	1.375.631	1.975.390
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	742.655	2.155.752
Tín phiếu kho bạc	-	100.000
Cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	7.890.472	3.827.131
Tổng cộng	10.429.611	8.440.365

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Ngân hàng hiện chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không trình bày báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

38. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro lãi suất

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất thả nổi. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Ngân hàng vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, đá quý	-	420.853	-	-	-	-	-	420.853
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.375.631	-	-	-	-	1.375.631
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.540.909	1.005.827	1.232.000	2.368.156	-	16.146.892
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	4.711	-	-	-	-	-	4.711
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.078	-	-	-	-	-	1.078
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	23.646.752	-	-	-	23.646.752
Chứng khoán đầu tư (*)	-	5.242.479	600.000	1.324.450	1.081.631	1.110.009	1.881.312	11.553.285
Đầu tư dài hạn (*)	-	317.024	-	-	-	-	-	317.024
Tài sản cố định	-	865.587	-	-	-	-	-	865.587
Bất động sản đầu tư	-	103.987	-	-	-	-	-	103.987
Tài sản cố khác (*)	-	3.914.063	-	-	-	-	-	3.914.063
Tổng tài sản	-	10.869.782	13.516.540	25.977.029	2.313.631	3.478.165	1.881.312	58.349.863

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

a. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.173.206	1.686.132	42.072	2.452.295	-	10.353.705
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.455.555	8.339.291	3.823.807	4.417.705	1.419	37.161.637
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	63.570	-	-	-	-	-	63.570
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600.000	900.000	946.620	1.000.000	-	3.446.620
Các khoản nợ khác (*)	-	-	468.891	171.920	78.830	91.074	29	833.914
Tổng nợ phải trả	-	63.570	26.697.652	11.097.343	4.891.329	7.961.074	1.448	51.859.446
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	-	10.806.212	(13.181.112)	14.879.686	(2.577.698)	(4.482.909)	734.283	6.490.417
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	-	10.806.212	(13.181.112)	14.879.686	(2.577.698)	(4.482.909)	734.283	6.490.417

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó. Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Đô la Mỹ	Đồng Euro	Ngoại tệ khác	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, đá quý	56.068	8.593	13.025	77.687
Tiền gửi tại NHNN	157.737	-	-	157.737
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.585.210	302.026	18.397	1.905.633
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	290.310	(52.614)	237.696
Cho vay khách hàng (*)	1.363.077	505	-	1.363.582
Chứng khoán đầu tư (*)	946.620	-	-	946.620
Tài sản có khác (*)	38.492	2	-	38.494
Tổng tài sản	4.147.204	601.436	(21.192)	4.727.449
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.240.143	-	-	1.240.143
Tiền gửi của khách hàng	1.432.943	1.027.704	16.613	2.477.260
Phát hành giấy tờ có giá	946.620	-	-	946.620
Các khoản nợ khác (*)	46.671	17.102	80	63.853
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3.666.377	1.044.806	16.693	4.727.876
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	480.827	(443.369)	(37.885)	(427)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	480.827	(443.369)	(37.885)	(427)

(*): Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

c. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt. Các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn.

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013									
Tài sản									
Tiền mặt, đá quý	-	-	420.853	-	-	-	-	-	420.853
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.375.631	-	-	-	-	-	1.375.631
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.540.909	1.005.827	3.600.156	-	-	-	16.146.892
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.711	-	-	-	-	-	4.711
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	1.078	-	-	-	-	1.078
Cho vay khách hàng (*)	1.467.028	1.458.420	2.849.918	2.814.382	5.896.265	4.705.340	4.455.399	23.646.752	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	5.842.479	1.324.450	2.191.640	1.881.312	313.404	11.553.285	
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	317.024	317.024	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	254.397	611.190	865.587	
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	103.987	-	103.987	
Tài sản có khác (*)	-	-	965	193.830	93.940	3.550.706	74.622	3.914.063	
Tổng tài sản	1.467.028	1.458.420	22.035.466	5.339.567	11.782.001	10.495.742	5.771.639	58.349.863	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

c. Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quá hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.173.206	1.686.132	2.494.367	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.455.555	8.339.291	8.241.512	1.419
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	4.882	16.169
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600.000	900.000	1.946.620	-
Các khoản nợ khác (*)	-	-	468.891	171.920	169.904	29
Tổng nợ phải trả	-	-	26.697.652	11.097.343	12.857.285	17.617
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.467.028	1.458.420	(4.662.186)	(5.757.776)	(1.075.284)	5.754.022
						6.490.417

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản huy động từ tiền gửi ở thị trường 1 và thị trường 2) như đã trình bày từ Thuyết minh số 17 đến Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	420.853	382.092	420.853	382.092
Tiền gửi tại NHNN	1.375.631	1.975.390	1.375.631	1.975.390
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	16.146.892	10.865.838	16.146.892	10.865.838
Chứng khoán kinh doanh	2.047	1.810	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.078	1.629	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	22.993.281	18.342.169	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	11.549.834	7.334.442	(*)	(*)
Tài sản tài chính khác	3.851.496	5.985.369	(*)	(*)
	56.341.112	44.888.739	17.943.376	13.223.320

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công nợ tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	10.353.705	6.996.645	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	37.161.637	28.734.042	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	63.570	75.602	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	3.446.620	4.624.036	(*)	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	857.702	683.116	(*)	(*)
	51.883.234	41.113.441	-	-

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban điều hành xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2013	2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	55.370	204.497

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2013	2012
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Trong vòng một năm	35.568	61.423
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	621.289	134.074
Sau năm năm	14.373	9.000
	<u>671.230</u>	<u>204.497</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê trụ sở, thuê mặt bằng tại các chi nhánh, phòng giao dịch, thuê địa điểm đặt máy ATM.

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	1.197.937	1.010.374
<i>Cam kết bảo lãnh thanh toán</i>	<i>228.104</i>	<i>134.376</i>
<i>Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	<i>744.553</i>	<i>758.292</i>
<i>Cam kết bảo lãnh dự thầu</i>	<i>225.280</i>	<i>117.706</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	590.434	936.778
Cam kết bảo lãnh khác	1.194.219	1.063.542
	2.982.590	3.010.694
Trừ: Tiền ký quỹ	(260.159)	(249.458)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	2.722.431	2.761.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

42. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	2013	2012
			Triệu đồng	Triệu đồng
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Cổ đông	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	62.323.734	56.777.047
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	62.887.860	57.500.526
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	4.176.375	1.999.717
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	3.198.864	1.427.227
		Chuyển nhượng cổ phần cho Geleximco	250.000	-
IFC	Cổ đông	Tăng vốn trong năm	480.000	-
Malayan Banking Berhad	Cổ đông	Tăng vốn trong năm	118.000	-
Geleximco	Cổ đông	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	11.392.388	9.962.285
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	11.394.351	9.949.502
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	79.043	1.147
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	59.952	1.548
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	379.067	2.406.760
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	2.280.450	357.308
		Tiền vay	-	604.473
		Nhận chuyển nhượng cổ phần từ EVN	250.000	-
ABS	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	8.422.983	5.933.465
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	8.383.859	5.919.968
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	737	844
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	737	844
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	350.010	50.341
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	277.932	50.341
ABLand	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	85.784	228.788
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	85.810	227.995
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	32.233	7.809
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	22.072	21.349

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 05/TCTD
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	2013	2012
			Triệu đồng	Triệu đồng
Công ty CP EVN Quốc Tế	Đơn vị được góp vốn	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	54.618	85.016
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	54.665	88.763
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	50.250	63.540
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	50.114	37.540
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	Đơn vị được góp vốn	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.235.811	542.614
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.239.548	547.683
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	705.623	516.196
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	706.781	514.413
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	-	-
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	-	5.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	Đơn vị được góp vốn	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	55.228.654	-
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	55.228.426	-
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	24.785	-
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	53	-
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	677.177	831.906
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	677.484	831.465
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	37	327
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	36	339
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	388.492	44.633
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	388.054	79.756
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	108.949	45.815
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	59.640	6.692
Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	2.662	3.976
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	2.593	3.987
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	513	980
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	439	1.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	2013	2012
			Triệu đồng	Triệu đồng
Ban Tổng Giám Đốc	Bên liên quan	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	11.422	12.070
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	11.727	12.476
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.960	2.674
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.664	2.723
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	465	156
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	146	104
				<u>146</u>

Chi tiết số dư các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	31/12/2013	31/12/2012
			Triệu đồng	Triệu đồng
EVN	Cổ đông	Tiền gửi Đồng Việt Nam	<u>2.021.078</u>	<u>1.607.693</u>
Geleximco	Cổ đông	Tiền gửi Đồng Việt Nam	254.704	2.158.058
		Tiền gửi Đô la Mỹ	61.208	15
		Hợp tác đầu tư kinh doanh	95.000	95.000
		Đặt cọc tiền thuê toà nhà Tân Hoàng Cầu	5.316	3.609
		Tiền vay Đồng Việt Nam	270.249	601.630
		Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	<u>70.855</u>	<u>70.855</u>
ABS	Công ty liên kết	Tiền gửi Đồng Việt Nam	183.888	72.676
		Tiền gửi Đô la Mỹ	7	7
		Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại ABS	<u>124</u>	<u>102</u>
ABLand	Công ty liên kết	Tiền gửi Đồng Việt Nam	14.186	4.051
		Phải thu ABLand (Thuyết minh 16.1)	<u>13.245</u>	<u>13.245</u>
Công ty CP EVN Quốc Tế	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi Đồng Việt Nam	<u>40.147</u>	<u>40.058</u>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	31/12/2013	31/12/2012
			Triệu đồng	Triệu đồng
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi Đồng Việt Nam	31	3.180
		Tiền gửi Đô la Mỹ	46	1.792
		Hợp tác đầu tư kinh doanh	200.000	200.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi Đồng Việt Nam	5.676	-
		Tiền gửi Đô la Mỹ	98	-
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Tiền gửi Đồng Việt Nam	15.842	15.711
		Tiền gửi Đô la Mỹ	45.168	46.393
Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Tiền gửi Đồng Việt Nam	211	54
		Tiền gửi Đô la Mỹ	-	-
Ban Tổng Giám Đốc	Bên liên quan	Tiền gửi Đồng Việt Nam	1.241	1.292
		Tiền gửi Đô la Mỹ	1.671	1.339

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
USD	21.036	20.828
EUR	29.031	27.566
GBP	34.832	33.665
CHF	23.687	22.838
JPY	201	243
SGD	16.673	17.054
CAD	19.816	20.958
AUD	18.803	21.678



Ông Nguyễn Công Anh
Phó phòng tài chính kế toán



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ông Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 4 năm 2014